

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ N  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/04/2024

*V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Bình.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Hoàng Thị Kim Phượng

2. Bà Nguyễn Thị Dung.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Quỳnh Anh - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Trần Thị H, sinh năm 1991; Nơi thường trú: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nơi tạm trú: số nhà 10, ngõ 60, đường C, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

**- Bị đơn:** Anh Trần Đức V, sinh năm 1990; Nơi thường trú: thôn P, xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình; nơi tạm trú: số nhà 10, ngõ 60, đường C, phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên tòa: chị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; anh V vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:**

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Đức V tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn; đăng ký kết hôn vào ngày 10/5/2014 tại UBND xã Gia Sinh, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống phường T, thành phố N được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không giải quyết được. Nguyên nhân mâu thuẫn, do anh V không tu trí làm ăn,

không lo toan cuộc sống gia đình, thường xuyên đi chơi và có nhiều khoản nợ bên ngoài. Tôi đã rất nhiều lần khuyên nhủ và cho anh V cơ hội nhưng, anh V không thay đổi. Sau một thời gian dài cuộc sống lập đi lập lại như thế. Điểm điểm là từ khi tôi sinh con thứ hai năm 2020, anh V lại có những khoản nợ bên ngoài và không có trách nhiệm cũng như tình cảm với gia đình. Chúng tôi đã có những khoảng thời gian sống ly thân. Tôi xác định, tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh V.

Về con chung: chúng tôi có 02 con chung là cháu Trần Phương V, sinh ngày 05/10/2014 và cháu Trần Nam H, sinh ngày 19/12/2020. Hiện nay các cháu đều đang do tôi trực tiếp chăm sóc. Khi ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai cháu. Với lý do: hiện nay tôi đang công tác tại trường mầm non Mai Thế Hệ, thu nhập ổn định với mức lương 10.000.000 đồng/ tháng, còn anh V lao động tự do thu nhập bấp bênh, không ổn định. Về cấp dưỡng nuôi con tôi yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng anh V không đến làm việc và không có ý kiến gì.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố N có quan điểm:***

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc quyết định hoãn phiên tòa đúng với quy định tại điều 227, 233 BLTTDS;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn không đến Tòa án làm việc là không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị áp dụng các điều 56; 81; 82; 83; 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 điều 39; Điều 147, Điều 228 BLTTDS năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, đề nghị HĐXX xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

Về hôn nhân: cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Trần Đức V.

Về con chung: giao cho chị Trần Thị H được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Trần Phương V sinh ngày 05/10/2014 và cháu Trần Nam H sinh ngày 19/12/2020 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh V có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở, khi cần các bên có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về án phí ly hôn: chị Trần Thị H phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố N theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001173 ngày 12/10/2023.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Quan hệ pháp luật và thẩm quyền quyền giải quyết vụ án: vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn; bị đơn anh V cư trú tại phố P, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; do đó, Tòa án nhân dân thành phố N thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự: chị H là nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh V là bị đơn mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: chị Trần Thị H và anh Trần Đức V được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10/5/2014 tại UBND xã G, huyện G, tỉnh Ninh Bình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

- Về yêu cầu khởi kiện:

+ Về quan hệ hôn nhân: sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày là do anh V không tu chí làm ăn, không lo toan được cuộc sống gia đình, thường xuyên đi chơi tối và chơi game, nợ nần nhiều nên mọi trách nhiệm chăm sóc con cái và lo toan các khoản đều đổ lên chị, chị có khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh V không thay đổi. Từ năm 2021 mâu thuẫn vợ chồng trở nên căng thẳng hơn, có thời điểm vợ chồng sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án chị H xác định không còn tình cảm với anh V và xin ly hôn, anh V đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, chứng tỏ anh V cũng không có ý thức hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị H.

Quá trình xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện quá trình vợ chồng chị H, anh V chung sống có xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ, xô sát. Anh V thường xuyên vắng nhà, vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau.

Như vậy, có thể khẳng định tình cảm vợ chồng giữa hai người không còn, quan hệ hôn nhân chỉ là hình thức, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H là phù hợp với thực trạng diễn biến quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh V và phù hợp với pháp luật được quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

+ Về con chung: chị H anh V có 02 con chung là cháu Trần Phương V sinh ngày 05/10/2014 và cháu Trần Nam H sinh ngày 19/12/2020 hiện đang do chị H trực tiếp chăm sóc. Khi ly hôn chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc cả hai cháu. Xét thấy, cháu V trên 7 tuổi có nguyện vọng ở với mẹ, cháu H còn nhỏ cần được mẹ chăm sóc. Quá trình Tòa án giải quyết việc ly hôn, anh V không có ý kiến gì về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển toàn diện cho các cháu, chị H cũng đủ điều kiện nuôi dưỡng nên cần giao cháu V và cháu H cho chị H chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh V có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở, khi cần chị H và anh V có thể yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu mức cấp dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: tại đơn xin xét xử vắng mặt chị H không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con chung; xét đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của Luật hôn nhân gia đình, vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

+ Về tài sản, công nợ chung: chị H không yêu cầu giải quyết, quá trình Tòa án giải quyết anh V không có ý kiến gì về tài sản, công nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: chị Trần Thị H phải chịu án phí đối với vụ án Hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H đối với anh Trần Đức V

1. Về hôn nhân: cho chị Trần Thị H ly hôn anh Trần Đức V (quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh V chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật).

2. Về con chung: giao chị Trần Thị H được trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Trần Phương V, sinh ngày 05/10/2014 và cháu Trần Nam H sinh ngày 19/12/2020 đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh V trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Anh V không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh V.

Khi cần các bên có quyền thay đổi việc nuôi con, yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị H phải chịu 300.000<sup>d</sup>. Được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0001173 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

4. Quyền kháng cáo: chị H, anh V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi gửi:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố N;
- Chi cục THADS thành phố N;
- UBND xã G, huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Ngọc Bình**